

Số: 04/2019/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;
Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;
Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thủy lợi;
Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 03 năm 2019. Bãi bỏ Quyết định số 01/2006/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành về việc phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

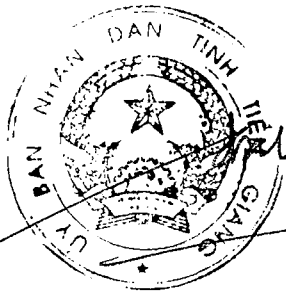
Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Tiền Giang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ph*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 9;
- TT.Tỉnh ủy; TT.Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- Công Thông tin điện tử, Công báo tỉnh;
- VP.ĐDBQH-HĐND-UBND: CVP và các PCVP, Các P.NC, BTCĐ;
- Lưu: VT, P.KTTC (Nhã, Tâm). *trung*
3cb

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *ph*
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm
2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều; phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều được Nhà nước đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Chương II PHÂN CẤP QUẢN LÝ, KHAİ THÁC, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, ĐÊ ĐIỀU

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều

1. Việc quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trong tỉnh được tổ chức theo hệ thống công trình thủy lợi (dự án thủy lợi) được quy định bởi quy hoạch hoặc dự án đầu tư được duyệt, không chia cắt theo địa giới hành chính. Mỗi hệ thống công trình thủy lợi hoặc công trình thủy lợi phải do một tổ chức hoặc cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về công trình thủy lợi, đê điều bao gồm: xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch, hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong toàn tỉnh. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý và khai thác.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (cấp huyện) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công trình thủy lợi được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp trên địa bàn cấp huyện.

Điều 4. Nội dung phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều

1. Giao Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Tiền Giang trực tiếp quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi đầu mối lớn phục vụ liên tỉnh được Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn giao tỉnh quản lý, các công trình thủy lợi phục vụ liên huyện, những công trình kỹ thuật vận hành phức tạp và công trình thuộc các dự án thủy lợi có liên quan đến vốn nước ngoài. Cụ thể:

- a) Kênh chính;
- b) Kênh cấp I;
- c) Cống đầu mối;
- d) Cống đầu kênh cấp I;
- đ) Các cống dưới đê biển, đê cửa sông và các cống đầu mối dưới đê sông;
- e) Trạm bơm Bình Phan;

g) Các cống có phục vụ giao thông thủy dưới đê bao, bờ bao của hệ thống công trình thủy lợi khép kín, chủ động điều tiết nước có diện tích vùng dự án trên 2.000ha (hai ngàn hecta).

(Đính kèm theo phụ lục 1, phụ lục 2)

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Thủy lợi) quản lý, bảo vệ hệ thống đê biển, đê cửa sông, đê sông (ngăn mặn) trên địa bàn tỉnh.

(Đính kèm theo phụ lục 3)

3. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi. Cụ thể:

- a) Kênh cấp II;
- b) Kênh cấp III;
- c) Kênh nội đồng;
- d) Cống dưới đê sông của dự án thủy lợi không khép kín và cống nội đồng;
- đ) Đê bao, bờ bao bảo vệ vườn cây ăn trái (đối với các huyện phía Tây)

Tùy theo quy mô, nhiệm vụ công trình và điều kiện thực tế, địa phương có thể thành lập các tổ chức thủy lợi cơ sở (hoặc giao cho tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý) theo quy định của pháp luật.

4. Các công trình giao thông (cầu qua kênh, đập, đê có phục vụ giao thông) được đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản thủy lợi được quản lý theo phân cấp quản lý công trình giao thông của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố.

Chương III

PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, ĐÊ ĐIỀU

Điều 5. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận.
2. Đối với đập, vùng phụ cận được tính từ chân đập trở ra:

- a) Đập ngăn dòng vĩnh cửu là 20 mét;
- b) Đập tạm ngăn lũ và triều cường là 10 mét.

3. Đối với cống, vùng phụ cận bảo vệ công trình được tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía:

- a) Cống dưới đê biển là 50 mét;
- b) Cống dưới đê cửa sông là 40 mét;
- c) Cống dưới đê sông, đê dọc kênh là 30 mét;

d) Đối với các cống còn lại (trừ các cống quy định tại điểm a, b, c khoản 3 của Điều này và cống trên sông theo quy định tại khoản 5 Điều 40 Luật Thủy lợi năm 2017) là 20 mét;

đ) Cống có kết hợp cầu giao thông đi qua, ngoài quy định vùng phụ cận tại khoản 3 Điều này còn phải phù hợp với các quy định về phạm vi bảo vệ của ngành giao thông vận tải đối với cầu, cống, đường;

e) Các cống đầu mối, cống nằm trong khu vực dân cư, khu công nghiệp phải có hàng rào bao quanh bảo vệ cống.

4. Đối với trạm bơm:

a) Vùng phụ cận bảo vệ trạm bơm do các đơn vị báo cáo đầu tư và thiết kế kỹ thuật xác định để đảm bảo thông thoáng, cách xa khu chứa các vật liệu dễ cháy, nổ, ô nhiễm; dễ vận chuyển máy móc, thiết bị lắp đặt, sửa chữa, thuận tiện cho người vận hành và sửa chữa. Đối với phần xây đúc như: bể hút, bể xả, nhà máy, trạm biến áp vùng phụ cận bảo vệ công trình 50 mét ra mỗi phía tính từ giới hạn xây đúc cuối cùng;

b) Phải xây dựng hàng rào bảo vệ khu vực trạm bơm và nhà quản lý.

5. Đối với kênh, vùng phụ cận được tính từ mép kênh trở ra mỗi bên cụ thể như sau:

- a) Kênh nội đồng là 05 mét;
- b) Kênh có lưu lượng từ $03 \text{ m}^3/\text{giây}$ đến $10 \text{ m}^3/\text{giây}$ (tương đương kênh cấp 2, cấp 3) là 10 mét;
- c) Kênh có lưu lượng từ $10 \text{ m}^3/\text{giây}$ đến $20 \text{ m}^3/\text{giây}$ (tương đương kênh cấp 1) là 20 mét;
- d) Kênh có lưu lượng lớn hơn $20 \text{ m}^3/\text{giây}$ (tương đương kênh trực) là 30 mét;
- đ) Các đoạn kênh đi qua trung tâm thị trấn, khu đông dân cư có nhà ở liền kề ven kênh là 05 mét;

e) Đối với kênh mà bờ kênh có đường giao thông, đê kết hợp thì phần đất từ mép kênh đến chân đường giao thông, chân đê phía kênh được coi là vùng phụ cận bảo vệ công trình. Từ chân đường giao thông, chân đê về phía đồng, vùng phụ cận lấy theo quy định về giao thông và đê điều, nhưng vùng phụ cận bảo vệ công trình (bao gồm phần đất từ mép kênh đến chân đường giao thông,

chân đê phía kênh, bề rộng bản thân đường giao thông, đê và vùng phụ cận của đường giao thông, đê về phía đồng) không được nhỏ hơn vùng phụ cận bảo vệ công trình theo quy mô kênh tương ứng;

h) Các kênh kết hợp làm giao thông thủy, ngoài quy định tại các điểm a, b, c, d, e Khoản 5 Điều này còn phải phù hợp với quy định riêng của ngành Giao thông vận tải.

Điều 6. Phạm vi bảo vệ đê điều

1. Đối với đê điều phạm vi bảo vệ gồm: thân đê và vùng phụ cận. Vùng phụ cận đối với đê cấp IV, cấp V được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với đê biển tại những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 05 mét về phía sông và phía đồng; vùng phụ cận bảo vệ đê ở những vị trí khác tính từ chân đê trở ra 200 mét về phía biển, 25 mét về phía đồng;

b) Đối với đê sông và đê cửa sông tại những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 05 mét về phía sông và phía đồng; vùng phụ cận bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông;

c) Đối với đê bao tại những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 05 mét về phía sông và phía đồng; vùng phụ cận bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 10 mét về phía đồng, 05 mét về phía sông;

2. Đối với kè bảo vệ đê, vùng phụ cận bảo vệ công trình được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 50 mét.

Điều 7. Xử lý công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều

1. Công trình, nhà ở trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều đã được đền bù, có quyết định thu hồi hoặc trên đất hiến tặng đều phải di dời.

2. Công trình, nhà ở hiện có nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều nếu không ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ của công trình được tiếp tục sử dụng nhưng không được mở rộng quy mô hoặc thay đổi kết cấu.

3. Công trình, nhà ở hiện có nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ của công trình thì phải thực hiện các giải pháp khắc phục; trường hợp không thể khắc phục phải dỡ bỏ hoặc di dời.

4. Công trình, nhà ở không hợp pháp trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều thuộc diện di dời phải di dời.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tuyên truyền phổ biến rộng rãi quy định về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; tổ chức triển khai thực hiện và theo dõi, báo cáo định kỳ hàng năm kết quả thực hiện quy định này về Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện quy hoạch thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố lập thủ tục thu hồi, giao đất theo kế hoạch và yêu cầu các chủ đầu tư, các đơn vị quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều có trách nhiệm quản lý, bảo vệ.

3. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới giao thông thủy, bộ, xác định lộ giới, phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều có kết hợp giao thông; thực hiện cấm biển báo, chỉ giới đảm bảo an toàn giao thông.

4. Sở Tài chính cân đối bố trí vốn hợp lý cho công tác duy tu, sửa chữa thường xuyên các tuyến đề do tỉnh quản lý từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm cho các địa phương, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ quản lý và khai thác công trình thủy lợi.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp kế hoạch đầu tư cho các dự án đầu tư xây dựng mới công trình thủy lợi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

6. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống cấp thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp nằm trong hệ thống công trình thủy lợi, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi và không gây ô nhiễm môi trường nước. Tổ chức di dời, tái định cư những công trình, nhà ở trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều.

7. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh phối hợp chặt chẽ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện giám sát, kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều theo quy định pháp luật.

8. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và đề nghị Báo Ấp Bắc thường xuyên tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về công tác quản lý và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 9. Trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Tiền Giang

1. Phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý kỹ thuật các công trình phân cấp cho các huyện, thị xã, thành phố quản lý.

2. Xây dựng quy trình vận hành các công trình thủy lợi đầu mối và hệ thống công trình thủy lợi khép kín theo từng vùng dự án; lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật; lập kế hoạch khai thác, tu bổ, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo công trình thủy lợi theo định kỳ hoặc đột xuất.

3. Chủ trì, phối hợp và thống nhất với đơn vị quản lý công trình các huyện, thị xã, thành phố về lịch vận hành công trình trong hệ thống thủy lợi (dự án thủy lợi).

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

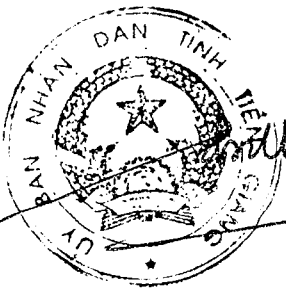
1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các đơn vị chức năng lập kế hoạch xây dựng vùng phụ cận bảo vệ công trình và lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; thu hồi giao quyền sử dụng đất vùng phụ cận bảo vệ công trình thủy lợi trong địa bàn địa phương theo sự phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm lập quy hoạch thủy lợi nội đồng, xây dựng quy trình vận hành các công trình thủy lợi trong hệ thống phù hợp với quy trình vận hành công trình đầu mối và quy hoạch vùng dự án.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tuyên truyền, giáo dục nhân dân có ý thức bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; kịp thời phát hiện các hành vi phá hoại, các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều để kịp thời ngăn chặn, các nguy cơ hư hỏng và huy động lực lượng tại chỗ để ứng cứu khi công trình có sự cố; tổ chức kiểm tra và xử lý vi phạm bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều theo quy định pháp luật; đồng thời báo cáo lên cấp trên và cơ quan trực tiếp quản lý công trình biết về kết quả xử lý.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc các đơn vị phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *lưu*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Phạm Anh Tuấn

Phụ lục 1**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KÊNH GIAO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ***(Kèm theo Quyết định số: 04/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

STT	Tên công trình	Vị trí Huyện/ xã	Hành trình		Qui mô			Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B(m)	Cao trình đáy			
	KÊNH CHÍNH				207.910					
1	Sông Ba Rài - Kênh 12	-Hội Xuân, Cẩm Sơn, Phú Cường-huyện Cai Lậy -Thanh Hòa,, Mỹ Phước Tây, Mỹ Hạnh Trung-TX Cai Lậy	Sông Tiền	K. Hai Hát-Trương Văn Sanh	30.890	40-:-60	(-3,0)-:-(-7,0)	4.603		
2	Rạch Cái Cối	Mỹ Đức Đông,Mỹ Đức Tây, Mỹ Lương, An Thái Đông, An Thái Trung, An Hữu, Tân Thanh-huyện Cái Bè	Sông Tiền (Hoà Khánh)	Sông Tiền (Tân Thanh)	19.830	108-:-178	(-10,0)-:-(-7,6)	9.040		
3	Kênh Lộ Mới	TT Mỹ Phước, Mỹ Phước, Thạnh Mỹ-huyện Tân Phước	K.Nguyễn V Tiếp	Kênh Bắc Đông	11.550	23-:-37	(-2,2)-:-(-3,0)	2.310	1990	
4	Kênh Bắc Đông	Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Hòa, Thạnh Tân-huyện Tân Phước	Kênh 1	Ngã 3 Láng Cát	20.390	23-:-27	(-2,9)-:-(-3,2)	2.039	1994	
5	Rạch Bảo Định	-Phường 1,2,3,7,10, Mỹ Phong-Tp Mỹ Tho -Long An, Thân C Nghĩa-huyện Châu Thành -Lương H Lạc, Mỹ Thạnh An, Hòa Tịnh, Trung Hòa-huyện Chợ Gạo	Sông Tiền	Rạch Bà Lý	19.800	40-:-60	-4,0	10.300		
6	Xuân Hòa - Cầu Ngang	-Xuân Đông, Hòa Định, A.T.Thủy, Bình Ninh-huyện Chợ Gạo -Thạnh Nhựt-huyện Gò Công Tây	Cổng Xuân Hòa	Rạch Vàm Giồng	19.800	35	(-3,5)-:-(-4,0)	33.000		Nạo vét 2010

STT	Tên công trình	Vị trí Huyện/ xã	Hành trình		Qui mô			Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B(m)	Cao trình đáy			
7	Kênh 14	-Vĩnh Hựu, Long Vĩnh, Long Bình, Bình Tân, Yên Luông-huyện Gò Công Tây -Long Hòa-TX Gò Công	Cống Vàm Giồng	Kênh Salisette	16.200	30	(-2,5-:-(-3,5)	2.844		Nạo vét 2014
8	Rạch Vàm Giồng	Huyện Gò Công Tây	Cống Vàm Giồng	Cống Gò Công	21.500	30	-1,85	1.800		
9	Rạch Gò Công	-Bình Xuân, B.Đông, T.Trung, Long Chánh-TX Gò Công -Thành Công, Bình Phú, Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Vàm Sông Tra	Cống Gò Gừa	10.350	75	-6,0	1.035		
10	Kênh Trần Văn Dững	Bình Nghị, Bình Ân, Tân Điền-huyện Gò Công Đông	Kênh Salisette	Cống Rạch Bùn	10.450	30	-2,5	2.120		Nạo vét 2017
11	Kênh Salisette	-Phường 1,2,5, Long Hòa, Long Thuận-TX Gò Công -Bình Nghị, Phước Trung, Tân Hòa-huyện Gò Công Đông	Rạch Vàm Giồng	Cống Long Ưông	7.950	30	-3,5	790		
12	Kênh Champeaux	TT Tân Hòa, Tăng Hòa, Tân Thành, Bình Nghị-huyện Gò Công Đông	Kênh Salisette	Cống Tân Thành	8.600	15	-1,5	860		Nạo vét 2018
13	Rạch Sơn Qui - Láng Nứa	-Long Hưng, Tân Trung-TX Gò Công -Tân Đông, Tân Tây, Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Rạch Vàm Giồng	Cống Vàm Thấp	10.600	40	(-2,5-:-(-3,4)	2.800		Nạo vét 2017
	KÊNH CẤP 1				950.720					
1	Rạch Cái Lân	Tân Thành, Tân Hưng-huyện Cái Bè	R. Cái Cối	R. Đồng Thấp	5.920	34-:-56	(-6.0)-:-(-3.0)	540		
2	Rạch Ruộng	Tân Thành, Tân Hưng, Mỹ Lợi B-huyện Cái Bè	S. Cái Cối	Kênh Cổ Cò	9.750	40-:-47	(-3.0)-:-(-5.0)	1.100		

STT	Tên công trình	Vị trí Huyện/ xã	Hành trình		Qui mô			Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B(m)	Cao trình đáy			
3	Kênh Cùg	Tân Thanh, Tân Hưng, Mỹ Lợi B, An Thái Trung-huyện Cái Bè	S. Cái Cối	K. Cổ Cò	8.440	26-:-48	(-1.5)-:-(-3.9)	1.142		
4	Rạch Ấp Tuất - Kênh Bang Mãn	Tân Hưng, An Thái Trung, Mỹ Lợi A-huyện Cái Bè	Kênh Cùg	Kênh Cổ Cò	5.200	27-:-48	(-1.0)-:-(-2.5)	520		
5	Kênh Danh Cừu	An Hữu, An Thái Trung, Mỹ Lợi A-huyện Cái Bè	S. Cái Cối	K. Cổ Cò	6.800	27-:-36	(-1.5) -:-(-3.0)	692		
6	Kênh Cổ Cò	An Thái Đông, Mỹ Lợi A, Mỹ Lợi B-huyện Cái Bè	S. Cái Cối	K.Ng.V. Tiếp B	10.900	40-:-60	(-5.7)-:- (-9.6)	1.915		
7	R.Cái Thia- Kênh 5	Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây, Mỹ Lợi A, Mỹ Lợi B, Mỹ Tân, Mỹ Trung-huyện Cái Bè	R. Cái Cối	K.Ng.V.Tiếp B	18.890	34-:-74	(-2.5)-:-(-6.5)	3.600		
8	K. 20 - Xẻo Xình	Mỹ Trung, Mỹ Tân, Mỹ Đức Tây-huyện Cái Bè	R.Cái Thia - Kênh 5	Kênh 28	9.500	24-:-30	(-1.5) -:-(-3.0)	960		
9	Kênh 6	Thiện Trí, Mỹ Tân, Thiện Trung, Mỹ Trung, Hậu Mỹ Bắc A, Hậu Mỹ Bắc B-huyện Cái Bè	K. Mỹ Thiện	K. Hai Hạt	21.370	26-:-33	(-2.0)-:-(-5.0)	1.850		
10	K.Nguyễn Văn Tiếp B	Hậu Mỹ Bắc B,Hậu Mỹ Bắc A, Mỹ Trung, Mỹ Lợi B-huyện Cái Bè	K.Ng.V.Tiếp A	R. Ruộng	15.250	40-:-50	(-3.0)-:-(-5.0)	1.446		
11	Kênh Mỹ Thiện	Mỹ Đức Đông, Thiện Trí, Thiện Trung-huyện Cái Bè	R. Cái Thia	Kênh 28	13.480	30-:-50	(-0.5)-:-(-6.2)	1.700		
12	R.Trà Lọt - Kênh 7	Hòa Khánh-huyện Cái Bè	Sông Tiền	Kênh Hai Hạt	26.710	40-:-70	(-2.0)-:-(-9.0)	3.650		
13	Kênh 8	Đông Hoà Hiệp-huyện Cái Bè	Sông Cái Bè	Kênh 7	17.420	40-:-50	(-3.0)-:-(-4.0)			
14	Kênh Đường Củi	Thiện Trung, Hậu Mỹ Trinh, Hậu Mỹ Bắc A-huyện Cái Bè	Kênh 28	K.Ng.V.Tiếp B	10.740	25-:-35	(-1.5)-:-(-3.0)	1.550		
15	Kênh 9	Hậu Mỹ Trinh-huyện Cái Bè	Kênh 8	K. Hai Hạt	10.410	25-:-35	(-2,5)-:-(-3,5)	1.862		
16	Kênh Một Thước	Mỹ Thành Nam-huyện Cai Lậy	S. Phú An	Kênh 9	10.050	25-:-35	(-2,0)-:-(-6,0)	1.787		

STT	Tên công trình	Vị trí Huyện/ xã	Hành trình		Qui mô			Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B(m)	Cao trình đáy			
17	Sông Phú An - Bình Phú- K. Bang Dầy	-Đông Hòa Hiệp-huyện Cái Bè -Phú An, Phú Nhuận, Bình Phú, Phú Cường-huyện Cai Lậy	Rạch Cái Bè	Kênh N.V.Tiếp	23.400	30-:-50	(-3,0)-:-(-7,0)	3.120		
18	Rạch Cả Gáo	Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận -huyện Cai Lậy	Kênh 9	K.Bang Dầy	10.200	24-:-33	(-1,4)-:-(-1,8)	1.080	2003	
19	Kênh 10	Mỹ Thành Nam-huyện Cai Lậy	Ngã 5 Kênh 10	K.Hai Hạt	11.500	25-:-40	(-2,0)-:- (-4,0)	1.150	2001	
20	Kênh Tràm Mù	Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Hòa, Thạnh Tân-huyện Tân Phước	Kênh 1	R. Láng Cát	22.100	17-:-20	(-1,4)-:- (-2,9)	4.474	1994	
21	K.Hai Hạt-Trương V Sanh									
	K.Hai Hạt-Trương V Sanh	Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Hòa, Thạnh Tân, Tân Hòa Tây-huyện Tân Phước	R. Láng Cát	Kênh 12	25.550	20-:-27	(-1,7)-:-(-3,9)	5.580	1990	
	Kênh Hai Hạt - Trương Văn Sanh	-Phú Cường-huyện Cai Lậy -Hậu Mỹ Bắc B-huyện Cái Bè	Kênh 12	Kênh 6	15.660	20-:-30	(-1,5)-:-(-2,0)	280		
22	Rạch Chà Là	Mỹ Thành Nam-huyện Cai Lậy	Ngã 5 Kênh 10	K.Hai Hạt	10.120	25-:-32	(-1,8)-:-(-3,0)	1.062		
23	K. Xáng Lacour	Mỹ Hạnh Trung-TX Cai Lậy	Sông Ba Rài	K.Ng.V. Tiếp	4.060	28-:-32	(-1,8)-:-(-2,8)	456		
24	Kênh Bà Bèo	Mỹ Hạnh Trung-TX Cai Lậy	K.X.LaCour	K.Ng.V.Tiếp	7.220	25-:-30	(-1,8)-:-(-2,0)	780		
25	K.Ban Chón - Trường Gà									
	Kênh Ban Chón - Trường Gà	Tân Bình, Mỹ Hạnh Trung, Mỹ Hạnh Đông, Tân Hội, Tân phú-TX Cai Lậy	Sông Ba Rài	Ranh Châu Thành	10.000	20-:-23	(-1,5)-:-(-2,0)	1.061		
	K.Ban Chón - Trường Gà	Nhị Bình, Diêm Hy-huyện Châu Thành	Ranh Châu Thành	Kênh Cà Dăm	4.190	24-:-31	(-3,9)-:-(-2,8)	419		
26	Kênh Cà Dăm	-TT Mỹ Phước, Phước Lập-huyện Tân Phước -Nhị Bình-huyện Châu Thành	K. Nguyễn Tấn Thành	K. Mỹ Long-Bà Kỳ	6.540	19-:-49	(-1,8)-:-(-3,7)	654	2006	

STT	Tên công trình	Vị trí Huyện/ xã	Hành trình		Qui mô			Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B(m)	Cao trình đáy			
27	Kênh Mỹ Long - Bà Kỳ	-Mỹ Long-huyện Cai Lậy -Nhị Quý, Tân Hội, Tân Phú, Mỹ Hạnh Đông-TX Cai Lậy	Kênh Bang Lợi	Kênh N.Văn Tiếp	14.580	25-:-40	(-1,5)-:-(-3,0)	3.383		
28	R. Thuộc Nhiều - Cầu Sao	Bình Trưng, Đông Hòa, Dương Diềm-huyện Châu Thành	Sông Rạch Gầm	Kênh Cà Dăm	13.320	20-:-33	(-2,5)-:-(-3,5)	1.100	1990	
29	K.Kháng Chiến									
	K.Kháng Chiến-Tam Hiệp	Long Định, Tam Hiệp-huyện Châu Thành	K Nguyễn Tấn Thành	K.Chợ Bung	5.920	10-:-16	(-0,3)-:-(-1,0)	592		
	Kháng Chiến - Nhị Bình	Long Định, Nhị Bình, Diềm Hy-huyện Châu Thành	K Nguyễn Tấn Thành	Lộ vào di tích Ấp Bắc	6.860	13-:-25	(-1,0)-:-(-1,8)	685		
	Kênh Kháng Chiến (lộ đất)	Tân Hội, Tân Phú-TX Cai Lậy	Lộ di tích ấp bắc	kênh Ba Kỳ	1.800	16-:-22	(-1,0)-:-(-2,0)	180		
30	Rạch Gầm	Kim Sơn, Vĩnh Kim, Bàn Long-huyện Châu Thành	Sông Tiền	Ranh Huyện Châu Thành	10.090	55-:-100	(-3,5)-:-(-5,0)	3.080		
31	R.Trà Tân - K.B Lợi - R.Gầm	Long Trung, Long Tiên, Mỹ Long-huyện Cai Lậy	S.Năm Thôn	Ranh Châu Thành	17.000	20-:-40	(-1,5)-:-(-6,3)	2.250	2002	
32	Rạch Mù U - Ba Muồng	-Tam Bình, Long Tiên-huyện Cai Lậy -Long Khánh-TX Cai Lậy	Sông Năm Thôn	Sông Ba Rài	15.930	13-:-44	(-3,5)-:-(-4,5)	1.737		
33	Kênh Hai Tân - Cầu Gió - Ong 10	-Tam Bình, Long Tiên, Mỹ Long, Nhị Mỹ-huyện Cai Lậy -Phú Quý, Nhị Quý-TX Cai Lậy	S. Năm Thôn	K. Lộ Đất	12.600	20-:-30	(-2,0)-:-(-3,0)	3.000		
34	Rạch Tràm - Bà Thừa	Bình Phú, Tân Bình-huyện Cai Lậy	S. Ba Rài	S. Bình Phú	4.160	20-:-30	(-1,5)-:-(-2,0)	461		
35	Rạch Bầu Diềm - Rạch Cầu Ván	-Long Trung, Cẩm Sơn-huyện Cai Lậy -Long Khánh-TX Cai Lậy	R. Trà Tân	Sông Ba Rài	5.000	30-:-40	(-2,0)-:-(-4,0)	800		
36	K.Lộ Giồng Tre	-Đông Hoà Hiệp-huyện Cái Bè -Hiệp Đức, Cẩm Sơn, Bình Phú-huyện Cai Lậy	Sông Tiền	K. Xáng Mới	10.550	10-:-25	(-0,5)-:-(-3,0)	625		
37	Rạch Cái Lá	Hiệp Đức-huyện Cai Lậy	Sông Tiền	R.Ông Khâm	5.570	15-:-35	(-1,0)-:-(-3,0)	427		

STT	Tên công trình	Vị trí Huyện/ xã	Hành trình		Qui mô			Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B(m)	Cao trình đáy			
38	Kênh Một	Tân Lập 1-huyện Tân Phước	K Nguyễn Tấn Thành	K.Chợ Bung	6.840	19-:-34	(-1,8)-:-(-4,4)	547	2006	
39	Kênh Hai	Tân Lập 1, Phước Lập-huyện Tân Phước	K Nguyễn Tấn Thành	K.Chợ Bung	7.220	23-:-37	(-2,1)-:-(-2,8)	786	2006	
40	Kênh Ba	Tân Lập 2, Phước Lập-huyện Tân Phước	K Nguyễn Tấn Thành	K.Chợ Bung	8.270	17-:-22	(-1,3)-:-(-1,6)	845	2006	
41	Kênh B.Chùa-Chợ Bung	-Long An, Tam Hiệp-huyện Châu Thành -T.Lập 1, T.Lập 2-huyện Tân Phước	Rạch Bảo Định	K.Nguyễn Văn Tiếp	16.400	22-:-29	(-1,5)-:-(-4,5)	1.290		
42	Kênh Quán Thọ	-Tam Hiệp, Thân C Nghĩa, Tân Lý Đông, Tân Hội Đông-huyện Châu Thành -Tân Hội Thành, Hưng Thạnh-huyện Tân Phước	K.Chợ Bung	K.Nguyễn Văn Tiếp	14.360	15-:-27	(-0,9)-:-(-2,6)	1.290	2006	
43	Rạch Ông Đạo-Cỏ Chi	-Hòa Tịnh-huyện Chợ Gạo -Tân Hương, Tân Hội Đông-huyện Châu Thành -Tân Hòa Thành-huyện Tân Phước	Rạch Bảo Định	K.Nguyễn Văn Tiếp	9.550	13-:-34	(-0,97)-:-(-3,51)	955		
44	Rạch Xoài Hột									
	Rạch Xoài Hột	-Bình Đức, Thạnh Phú-huyện Châu Thành -Phước Thạnh-Tp Mỹ Tho	Sông Tiền	Quốc lộ 1A	8.110	20-:-30	(-1,6)-:-(-5,6)	800		
	Kênh Sáu Âu - Xoài Hột	-Tam Hiệp, Long Định-huyện Châu Thành -Tân Lập 1, 2-huyện Tân Phước	QL 1A	Kênh 1	5.870	20-:-25	(-2,0)-:-(-2,5)	850		
45	Kênh Lộ Ngang	-Mỹ Phong-Tp Mỹ Tho -Thanh Bình, Tân Bình Thạnh-huyện Chợ Gạo	Rạch Gò Cát	R. Bà Lý	11.800	11-:-13	(-1,5)-:-(-2,0)	825		
46	Kênh Lộ Xoài	-Tân Mỹ Chánh-Tp Mỹ Tho -Song Bình-huyện Chợ Gạo	Vàm Kỳ Hôn	Rạch Gò Cát	3.050	11	-1,0	220		
47	Rạch Bà Lý	Trung Hòa, Tân Bình Thạnh-huyện Chợ Gạo	Rạch Bảo Định	Ranh Long An	9.540	22-:-30	(-1,0)-:-(-2,0)	740		

STT	Tên công trình	Vị trí Huyện/ xã	Hành trình		Qui mô			Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B(m)	Cao trình đáy			
48	Rạch Ông Đăng	Mỹ Tịnh An, Tân Bình Thạnh-huyện Chợ Gạo	Rạch Bảo Định	K. Lộ Ngang	5.800	20-:-25	(-2,5)-:-(-3,0)	530		
49	Kênh Nhỏ	Lương Hòa Lạc, Phú Kiết, Thanh Bình-huyện Chợ Gạo	Rạch Bảo Định	K. Lộ Ngang	6.660	12-:-16	(-1,55)-:-(-2,60)	880		
50	R. Hóc Đùn - Bà Ngọt	-Lương Hòa Lạc-huyện Chợ Gạo -Đạo Thạnh, Mỹ Phong-Tp Mỹ Tho	Rạch Bảo Định	K. Hóc Lự	6.870	12-:-22	(-2,0)-:-(-2,5)	510		
51	Kênh Lộ Tổng	Thanh Bình, Lương Hòa Lạc-huyện Chợ Gạo	K. Hóc Đùn	K. Lộ Ngang	6.750	9-:-11	(-1,0)-:- (-1,2)	330		
52	Rạch Gò Cát - Hóc Lự - Ông Văn	-Phường 3, Mỹ Phong, Tân Mỹ Chánh-Tp Mỹ Tho -S Bình, Long B Điền, Đặng H Phước, Tân T Bình-huyện Chợ Gạo	Rạch Bảo Định	Cổng T T Bình	19.300	20-:-25	(-1,8)-:-(-3,5)	600		
53	Kênh 20 -7	Tân Thuận Bình, Qươn Long-huyện Chợ Gạo	Kênh Hóc Lự	Cổng Long Hiệp	7.500	14-:-16	(-1,5)-:-(-2)	1.240		
54	Bình Phan (Cà Hôn)	An Thạnh Thủy, TT Chợ Gạo, Bình Phan-Huyện Chợ Gạo	Kênh Cầu Ngang	Đập Bình Phan	6.000	30	(-1.8)-:- (-3.0)	300		Nạo vét 2007
55	Láng Tượng	An Thạnh Thủy-huyện Chợ Gạo	Kênh Cầu Ngang	Kênh A.T.Thủy	2.630	5	(-0.8)-:- (-1.1)	200		Nạo vét 2011
56	Tiếp Nước Bình Đông	Tân Trung, Bình Đông-TX Gò Công	Rạch Sơn Qui	Rạch Băng	8.280	15	(-1.5)-:- (-2.0)	2.000		Nạo vét 2011
57	Đường Trâu	Thạnh Nhứt-huyện Gò Công Tây	Kênh Cầu Ngang	Kênh A.T.Thủy	2.250	16	(-0.8)-:- (-1.5)	200		Nạo vét 2010
58	Rạch Lớn	Thạnh Trị, Long Vĩnh-huyện Gò Công Tây	Kênh 14	Rạch Vàm Giồng	6.350	20	(-0.9)-:- (-1.75)	650		
59	Sáu Thoàn	Long Bình-huyện Gò Công Tây	Kênh 14	Cổng Sáu Thoàn	3.130	15	-1,3	300		Nạo vét 2016

STT	Tên công trình	Vị trí Huyện/ xã	Hành trình		Qui mô			Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B(m)	Cao trình đáy			
60	Kênh giữa TN qua HL 6	Long Bình, Bình Tân-huyện Gò Công Tây	Kênh 14	Cổng Long Hải	6.750	15	(-1.25)-:- (-2.84)	500		Nạo vét 2016
61	Kênh N8	Thạnh Trị, Đồng Thạnh, Thành Công, Bình Phú-Gò Công Tây	Rạch Vàm Giồng	Cổng Rạch Sâu	9.330	15	-1,85	800	1994	Nạo vét 2013
62	Tổng Châu - Hội Đồng Huyện	Tân Đông, Tân Tây, Gia Thuận-Gò Công Đông	Rạch Sơn Qui	Cổng Gia Thuận	11.150	20	(-2.0)-:- (-3.1)	1.450		
63	Rạch Lá	-Long Hưng, Long Thuận-TX Gò Công -Tân Đông, Bình Nghị-huyện Gò Công Đông	K.Trần Văn Dững	Rạch Tổng Châu	3.460	12	(-1.0)-:- (-1.5)	350		Nạo vét 2009
64	Xóm Gò	Bình Ân, Tân Đông, Tân Tây, Kiểng Phước, Gia Thuận, Tân Phước, Vàm Láng-huyện Gò Công Đông	K.Trần Văn Dững	Cổng Xóm Gò	12.810	15	(-0.7)-:- (-1.6)	8.500	1992	Nạo vét 2014
65	Xóm Đen	Bình Ân-huyện Gò Công Đông	K.Trần Văn Dững	K.Champeaux	4.750	10	-0,8	475		Nạo vét 2010
66	Kênh Láng	Bình Ân, Tân Điền, Kiểng Phước, Tân Đông-huyện Gò Công Đông	K.Trần Văn Dững	Kênh 3	4.700	11	(-0.9)-:- (-1.4)	450		Nạo vét 2013
67	Kênh Một	Tân Thành, Tân Điền-huyện Gò Công Đông	K.Trần Văn Dững	K.Champeaux	5.800	10	(-1.2)-:- (-1.5)	700		Nạo vét 2016
68	Kênh Hai	Tân Thành, Tân Điền-huyện Gò Công Đông	K.Trần Văn Dững	K.Champeaux	6.250	8	(-1.3)-:- (-2.0)	800		Nạo vét 2016
69	Kênh Ba	Tân Thành, Tân Điền, Kiểng Phước-huyện Gò Công Đông	K.Champeaux	ĐT 871	14.650	13	(-1.5)-:- (-2.0)	1.500		Nạo vét 2015

STT	Tên công trình	Vị trí Huyện/ xã	Hành trình		Qui mô			Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B(m)	Cao trình đáy			
70	Champeaux (cũ)	Tân Thành, Tăng Hòa-huyện Gò Công Đông	K.Champeaux	C.Vàm Kênh	4.680	20	-2,5	300		Nạo vét 2009
71	Tham Thu	-Bình Phan, A.T.Thủy, Bình Phục I-huyện Chợ Gạo -Thanh Nhựt, Bình Nhì, Đồng Thạnh, Thành Công, Thạnh Trị, Yên Luông-huyện Gò Công Tây -Long Chánh-TX Gò Công	Trạm Bơm Bình Phan	Ao Cấp Thủy T.X.Gò Công	19.300	20	(-2.2):- (-2.7)	10.000	1978	Nạo vét 2017
72	Đìa Xanh	-Long Thuận-TX Gò Công -Bình Nghị-huyện Gò Công Đông	Kênh Salisette	K.Trần Văn Dững	5.200	12	(-1.5):- (-1.8)	500		Nạo vét 2017
73	Cầu Kiêu	TT Tân Hòa, Tăng Hòa, Phước Trung-huyện Gò Công Đông	K.Champeaux (cũ)	Cống Cầu Kiêu	3.700	10	-2	370		Nạo vét 2017
74	Bảy Đền	TT Tân Hòa, Tăng Hòa, Phước Trung-huyện Gò Công Đông	K.Champeaux	Kênh Cặp đê (cách cống 2 BC 100m)	4.800	10	-1,5	480		Nạo vét 2016
75	Gò Xoài - Muôn Nghiệp - 5 Châu	Tân Trung, Bình Đông-TX Gò Công	Rạch Láng Nứa	Kênh cặp đê (ngay cống Bình Đông II)	9.380	13	(-1,0):- (-1,7)	1.500		Nạo vét 2014
76	Bình Đông B	Bình Đông, Bình Xuân-TX Gò Công	Rạch Bàng	Kênh cặp đê (áp Bình Xuân lộ tẻ)	4.130	10	(-0,85):- (-1,5)	200		Nạo vét 2011
77	Rạch Già	-Bình Tân-huyện Gò Công Tây -Bình Nghị-huyện Gò Công Đông	Kênh Salisette	Cống Rạch Già	4.900	15	(-1,0):- (-1,2)	400		
78	Bảo Châu - Xả Sách	Tân Đông, Tân Tây, Gia Thuận, Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Rạch Tổng Châu	Giáp kênh cặp đê cách cống xã sách 100m	12.150	10	(-0,5):- (-2,2)	750		Nạo vét 2016,2018

STT	Tên công trình	Vị trí Huyện/ xã	Hành trình		Qui mô			Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B(m)	Cao trình đáy			
79	Rạch Gốc	Tân Thành-huyện Gò Công Đông	K.Champeaux	Cổng Rạch Gốc	4.550	12	(-1,5):- (-1,8)	600		Nạo vét 2017
80	Ranh Bình Nghị	-Bình Tân-huyện Gò Công Tây -Bình Nghị-huyện Gò Công Đông	Kênh 14	Rạch Già	2.600	14	(-0,7):- (-1,0)	200		Nạo vét 2014
81	Rạch Cần Lộc	Kiêng Phước, Vàm Láng, Bình Ân, Tân Điền-huyện Gò Công Đông	K.Trần Văn Dồng	Cổng Cần Lộc	6.600	9:-22	(-0,55):- (-2,2)	650		Nạo vét 2011,2018
82	Kênh Cặp Đê	Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Cổng Long Uông	Cổng Rạch Già	8.500	12	(-1,5):- (-2,0)			Nạo vét 2014
83	Kênh Cặp Đê	-Tân Phước-huyện Gò Công Đông -Tân Trung, Bình Đông-TX Gò Công	Cổng Vàm Tháp	QL 50	11.630	12	-2,0	400		Nạo vét 2017
84	Kênh Cặp Đê	Bình Đông, Bình Xuân, Tân Trung-TX Gò Công	QL 50	Cổng Gò Công	18.850	12	(-0,75):-(-1,85)	400		Nạo vét 2015
85	Kênh Cặp Đê	-Bình Phú-huyện Gò Công Tây -Bình Xuân-TX Gò Công	Cổng Số 4	ĐT 873	15.600	18	-1,9			Nạo vét 2012,2014
86	Kênh Cặp Đê cửa sông	Vàm Láng, Gia Thuận, Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Cổng Vàm Tháp	ĐT 871	16.000	12	(-1,0):-(-1,8)	320		Nạo vét 2014
87	Bà Tài - Cà Thu	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Cổng Bà Tài	Kênh cặp đê (Đập Cà Thu)	5.340	14	-2,0	550		Nạo vét 2018

STT	Tên công trình	Vị trí Huyện/ xã	Hành trình		Qui mô			Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B(m)	Cao trình đáy			
88	Rạch Bà Lắm	Phú Thạnh, Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Cống Bà Lắm	Cầu Bà Lắm	2.000	25	-1,5	220	2000	Nạo vét 2016
89	Rạch Lý Quàn	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Cống Lý Quàn	Kênh 30/4	2.850	25	-2,0	310	2000	Nạo vét 2017
90	Rạch Mương - Rạch Quẹo	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Cống Rạch Mương	Kênh Cặp Đê	2.100	14	-1,5	210	2000	Nạo vét 2016
91	Rạch Lý Nguơn	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Rạch Lý Quàn	Cống Lý Nguơn	2.350	15	-1,5	290	2000	Nạo vét 2015
92	Rạch Lá	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Rạch Lý Quàn	Kênh Cặp Đê	2.640	10	-0,5	230	2000	Nạo vét 2010
93	Kênh Cặp Đê	Phú Thạnh, Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Cống Bà Tài	Cống R. Mương	17.500	12	-1,0	1.100		Nạo vét 2013
94	Rạch Long Uông	TT Tân Hòa, Phước Trung, huyện Gò Công Đông	Rạch Salisette	Kênh cặp đê Tân Xuân	1.550	12	-1,8	100		
95	Kênh Cặp Đê	Tân Thành, Tăng Hòa, Phước Trung huyện Gò Công Đông	Cống Rạch Góc	ĐH 04	9.000	12	-1,5	1.200		Nạo vét 2013
96	Rạch Vàm Tháp	Tân Tây, Tân Phước huyện Gò Công Đông	Rạch Sơn Quy-Láng Nứa	Rạch Tổng Châu-Hội Đồng Huyện	2.450	30-40	-2,5	400		Nạo vét 2013
97	Rạch Rằm Vé	-Bình Phú-huyện Gò Công Tây -Bình Xuân-TX Gò Công	Kênh N8	Cống Rằm Vé	6.140	70	-3,0	500		
98	Rạch Gò Gừa	Thanh trì, Thành Công, Yên Lương - Huyện Gò Công Tây)	Cống Gò Gừa	Kênh N8	7.300	25-50	-2,5	250		

Phụ lục 2

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG & TRẠM BƠM GIAO CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL QUẢN LÝ, KHAI THÁC BẢO VỆ
(Kèm theo Quyết định số: 04 /2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã - huyện)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
I	CÔNG ĐẦU MỎI								
1	Xuân Hòa	Xã Xuân Đông-huyện Chợ Gạo	Hờ	4	8,0	-3,50	34.000	1978	
2	Bảo Định	Phường 10-xã Đạo Thạnh-Tp Mỹ Tho	Hờ	3	10,5	-4,2	10.300	2004	
3	Vàm Giồng	Xã Vĩnh Hựu-huyện Gò Công Tây	Hờ	2	8,0	-3,50	17.000	1989	
4	Gò Cát	Phường 3, xã Mỹ Phong-Tp Mỹ Tho	Hờ	1	8,0	-3,0	2.400	1999	
5	Gò Công	Xã Long Chánh-TX Gò Công	Hờ	2	8,0	-3,5	6000	1988	
6	Long Ưông	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hờ	1	8,0	-3,50	2400	1989	
7	Vàm Thập	Xã Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Hờ	2	4,5	-2,7	2000	1998	
8	Vàm Kênh	Tân Thành-huyện Gò Công Đông	Hộp	4	2x2	-2,00	2000	1973	
9	Rạch Bùn mới	Xã Tân Điền-huyện Gò Công Đông	Hờ	1	7,5	-2,5	2500	2011	
II	CÔNG LỚN								
1	Số 3 Sông Tra	Xã Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Hờ	5	2,5	-2,12	1.425	1986	
2	Số 4 Sông Tra	Xã Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Hờ	3	2,5	-2,0	952	1984	
3	Cống Mười Nén	Long Tiên-huyện Cai Lậy	Hờ	2	8,0	-2,70	507	2013	
4	Cống Ông Khánh	Hòa Khánh-huyện Cái Bè	Hờ	1	7,5	-3,0	591	2001	
5	Cống Cầu Ván	Cầm Sơn-huyện Cai Lậy	Hờ	2	8,0	-2,70	300	2013	
6	Rạch Bùn	Tân Điền-huyện Gò Công Đông	Hộp	4	1,8x2	-2,32	2.000	1974	
7	Cống Bầu Điền	Long Trung-huyện Cai Lậy	Hờ	2	10,0	-2,70	500	2013	
8	Cống Cầu Kênh	Phú An-huyện Cai Lậy	Hờ	1	10,0	-2,30	456	2009	
III	CÔNG VỪA VÀ NHỎ								
1	Gia Thuận	Xã Gia Thuận-huyện Gò Công Đông	Hờ	1	5,5	-2,6	1200	1997	
2	Rầm Vé	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hờ	1	5,5	-2,20	850	1996	
3	T.T.Bình	Xã Tân Thuận Bình - huyện Chợ Gạo	Hờ	1	5,5	-3,2	1700	2008	
4	Long Hải	Xã Long Bình-huyệnGò Công Tây	Hờ	1	5,0	-2,10	820	1995	
5	Rạch Giá	Tân Trung-TX Gò Công	Hờ	1	5,5	-2,7	715	1997	
6	Lý Hoàng	Tân Phú-huyện Tân Phú Đông	Hờ	1	5,3	-2,0	1800	2014	
7	Cống Rạch Sâu	Long Tiên-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,6	-2,5	250	2010	
8	Cống Vàm tắc 1	Hội Xuân-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,5	100	2010	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã - huyện)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
9	Cống Vàm tắc 2	Long Trung-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,5	120	2010	
10	Miêu Chay	Cầm Sơn-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,50	137	2012	
11	Ông Tùng	Long Trung-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,50	800	2012	
12	Ông Bảo	Long Trung-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,50	800	2012	
13	Cống 26/3	Long Tiên-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,50	100	2013	
14	Cống Hai Xàng	Hội Xuân-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,50	175	2013	
15	Muong Đào	Xã Long Hưng - huyện Châu Thành	Hở	1	5,0	-2,5		2016	
16	Xáng Cụt	Xã Long Hưng - huyện Châu Thành	Hở	1	5,0	-2,5		2016	
17	Cái Ngang	P.10 và xã Trung An - Tp MT	Hở	1	5,0	-2,0		2016	
18	Ông Văn C	TT Chợ Gạo	Hở	1	5,0	-2,0	1541	2015	
19	Cống Bà Phú	Hòa Khánh-huyện Cái Bè	Hở	1	5,0	-1,5	20	2002	
20	Rạch Giã	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hở	1	4,5	-2,00	750	1993	
21	Rạch Mương	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hở	1	4,5	-2,5	1.500	2000	
22	Cống Đường nước	Phú Quý (Tx)-huyện Cai Lậy	Hở	1	3,4	-2,5	100	2010	
23	Cống Thanh Niên	Cầm Sơn-huyện Cai Lậy	Hở	1	3,0	-2,5	356	2010	
24	Rạch Bàng	Bình Đông-TX Gò Công	Hở	1	3,5	-2,6	429	1997	
25	Rạch Đung	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hở	1	3,4	-2,5	750	1995	
26	Lý Nguơn	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Hở	1	2,3	-2,5	450	2000	
27	868	Long Tiên-huyện Cai Lậy	Hở	1	3,0	-2,50	263	2012	
28	Cống Ông Thiêm	Thanh Hòa (Tx)-huyện Cai Lậy	Hở	1	3,0	-2,30	74	2016	
29	Cống Ông Toan	Thanh Hòa (Tx)-huyện Cai Lậy	Hở	1	3,0	-2,30	65	2016	
30	Cống Bà Ụt	Thanh Hòa (Tx)-huyện Cai Lậy	Hở	1	3,0	-2,30	60	2016	
31	Bình Long	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hở	1	2,0	-1,70	200	1994	
32	Bà Lộ	Xã Hòa Định-huyện Chợ Gạo	Hở	1	2,0	-2,50	100	2003	
33	Ba Thừa	Xã Vĩnh Hựu-huyện Gò Công Tây	Hở	1	1,0	-2,00	161	2006	
34	Rạch Vách	Xã Vĩnh Hựu-huyện Gò Công Tây	Hở	1	2,5	-2,50	546	2006	
35	Năm Út	Xã Long Vĩnh-huyện Gò Công Tây	Hở	1	2,5	-2,50	546	2006	
36	Bà Cò	Xã Bình Tân-huyện Gò Công Tây	Hở	1	1,8	-1,80	120	1992	
37	Cống Đá	Xã Bình Tân-huyện Gò Công Tây	Hở	1	1,5	-1,50	100	1998	
38	Chù Khá	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hở	1	2,3	-2,20	150	2001	
39	Dương Hòa	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hở	1	2,3	-2,43	200	2001	
40	Nghĩa Chí (Số 1 Bến Chùa cù)	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hở	1	2,3	-2,27	350	2007	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã - huyện)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼đáy			
41	Tân Thành	Tân Thành-huyện Gò Công Đông	Hở	1	2,0	-1,5	400	1999	
42	C1	Xã Gia Thuận-huyện Gò Công Đông	Hở	1	2,3	-2,0	300	2005	
43	C2	Xã Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Hở	1	2,3	-2,0	300	2005	
44	Số 1 Vàm Láng	Vàm Láng-huyện Gò Công Đông	Hở	1	1,5	-2,2	400	1998	
45	Xã Sách	Xã Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Hở	1	1,5	-2,2	400	1997	
46	Bình Đông II	Bình Đông-TX Gò Công	Hở	1	1,8	-2,2	150	2006	
47	Bà Mụ	Xã Long Chánh-TX Gò Công	Hở	1	2,5	-2,2	95	1997	
48	Rạch Nâu	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hở	1	1,5	-2,2	80	1996	
49	Rạch Tắc	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hở	1	1,5	-2,2	105	1996	
50	Rạch Rom	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hở	1	1,5	-2,2	60	1996	
51	Rạch Sâu	Xã Bình Phú-huyện Gò Công Tây	Hở	1	1,5	-2,0	104	1996	
52	Sơn Qui A	TX. Gò Công	Hở	1	1,2	-2,0	60	2009	
53	Bình Xuân	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hở	1	1,2	-2,0	120	2010	
54	Bà Xôm	Xã Xuân Đông-huyện Chợ Gạo	Hở	1	2,0	-2,5	200	2008	
55	Thợ Tiện	Xã Xuân Đông-huyện Chợ Gạo	Hở	1	2,0	-2,5	120	2008	
56	Kênh Ngang	Khu II - Thị trấn Chợ Gạo	Hở	1	2,0	-2,0	1.004	1994	
57	Long Hiệp	Xã Quơn Long - huyện Chợ Gạo	Hộp	2	1,5x2	-2,5	903	1989,	
58	Lý Quán	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Hở	1	2,3	-2,5	450	2000	
59	Bà Lắm	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hở	1	2,3	-2,5	450	2000	
60	Bà Tài	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hở	1	2,3	-2,5	450	2000	
61	Rạch Góc	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hở	1	3,5	-2,5	550	2009	
62	Bình Đông	Bình Đông-TX Gò Công	Hở	1	1,5	-2,2	150	1998	
63	Rạch Trăn	Bình Đông-TX Gò Công	Hở	1	1,5	-2,2	145	1997	
64	Công Lương	Tân Trung-TX Gò Công	Hở	1	1,5	-2,2	145	1997	
65	Cống Bà Thêm	Đông Hòa Hiệp-huyện Cái Bè	Hở	1	3,0	-2,0	150	2002	
66	Mười Sùng	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hở	1	2,0	-1,8	302	2017	
67	Hai Do	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hở	1	2,0	-2,0	160	2017	
68	Nghị Tĩnh	Xã Quơn Long - huyện Chợ Gạo	Hở	2	0,8	-1,3	450	1980	
69	Rạch Chợ	Xã Hòa Định-huyện Chợ Gạo	Hộp	3	2,5x2,5	-2,20	850	1976	
70	Bà Giảng	Xã Bình Tân-huyện Gò Công Tây	Hộp	4	1,5x1,5	-1,90	120	1973	
71	Gò Gừa	Xã Thành Công-huyện Gò Công Tây	Hộp	3	2x2	-1,45	450	1974	
72	Sáu Thoàn	Xã Long Bình-huyện Gò Công Tây	Hộp	2	2x2	-2,20	200	1989	
73	Số 1 Sông Tra	Xã Bình Phục I-huyện Chợ Gạo	Hộp	2	2x2	-2,0	1.310	1978	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã - huyện)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
74	Số 2 Sông Tra	Xã Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Hộp	2	2x2	-2,0	1.400	1983	
75	Rạch Gốc	Tân Thành-huyện Gò Công Đông	Hộp	3	1x1	-0,7	300	1973	
76	Cần Lộc	Vàm Láng-huyện Gò Công Đông	Hộp	2	1,5x1,5	-2,00	1000	1994	
77	Bầu Sầu	Xã Hòa Định-huyện Chợ Gạo	Hộp	1	2x2	-2,00	250	1990	
78	Kênh Huyện	Xã Hòa Định-huyện Chợ Gạo	Hộp	1	2x2	-2,00	300	1990	
79	Số 2 Bến Chùa	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hộp	1	1,5x1,5	-1,00	20	1978	
80	Xóm Gòng	Xã Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Hộp	2	1,5x2	-2,15	1000	1992	
81	Khương Thọ II	Xã Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Hộp	1	1,2	-2,0	100	2008	
82	Lộ Xoài	Xã Song Bình - huyện Chợ Gạo	Hộp	1	2x2	-1,7	200	2010	
83	Số 7	Xã Long Bình Điền - huyện Chợ Gạo	Hộp	1	2x2	-2,0	250	2011	
84	Xóm Bến	Xã Vĩnh Hựu-huyện Gò Công Tây	Tròn	2	Φ100	-1,64	15	2009	
85	Chủ Chớ	Xã Long Vĩnh-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	Φ150	-1,5	45	2009	
86	Hai Chớ	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Tròn	1	Φ100	-1,5	10	1994	
87	Hai Năng	Xã Long Vĩnh-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	Φ150	-1,5		2010	
88	Khương Ninh (Năm Đực)	Xã Long Bình-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	Φ100	-1,28	5	2009	
89	Bần Ranh	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Tròn	2	φ100	-1,5	75	2005	
90	Kênh Ngang	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Tròn	2	φ100	-1,5	75	2005	
91	Cầu Kiều	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hộp	1	1,8x2	-1,00	200	1995	
92	Tur Lớn	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Tròn	1	Φ60	-0,6	10	1994	
93	Ba Đại (Hòa Phú)	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hở	1	2,0	-2,0	130	2017	
94	Mười Đen	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Tròn	1	Φ100	-1,1	53	1994	
95	Năm Le (Sáu Triệu)	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hở	1	1,5	-2,0	75	2017	
96	Cống Ba Nhánh	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Tròn	1	Φ100	-0,9	58	1994	
97	Quản Thọ 1	Xã Hưng Thạnh - huyện Tân Phước	Hở	1	4,5	-3,0	450	2002	
98	Quản Thọ 2	Xã Tam Hiệp - huyện Châu Thành	Hở	1	5,5	-3,2	3.700	2002	
99	Cống 862	Xã Thạnh Trị-huyện Gò Công Tây	Hở	2	1,8x2,5	-2,5	850	1993	
100	Cống N8	Xã Thành Công-huyện Gò Công Tây	Hở	1	2,8	-2,6	425	1995	
101	Bình Phan	Xã Bình Phan-huyện Chợ Gạo	Hở	2	2,2	-2,36	950	2000	
102	TN Bình Đông	Xã Tân Trung-TX Gò Công	Hở	1	3,0	-2,0	1500	2009	
103	Đồng Sơn	Xã Bình Nhi-huyện Gò Công Tây	Hộp	3	1,5x2	-1,09	850	1978	
104	Khương Thọ I	Xã Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Hở	1	1,2	-2,0	100	2008	
105	Cầu Quán	Xã Phú Mỹ - huyện Tân Phước	Hở	2	2,6	-2,0	315	1985	
106	Muôn Nghiệp	Xã Bình Đông-TX Gò Công	Tròn	1	Φ150	-2,0		1998	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã - huyện)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú	
			Loại cống	Số cửa (khoang)	B (m)	▼ đáy				
107	Nghị Tĩnh mới	Xã Quơn Long - huyện Chợ Gạo	Hộp	2	2x2	-1,32	450	2014		
108	Huyện lộ 17	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hộp	1	2x2	-1,5		2012		
109	Rạch Góc	Xã Tân Hoà Thành- huyện Tân Phước	Hở	1	5,0	-2,8	256	1983		
110	Hương lộ 6	Xã Long Bình-huyện Gò Công Tây	Hộp	1	1,5x1,5	-1,5	850	1994		
111	Bà Nghĩa	Xã Phú Mỹ - huyện Tân Phước	Tròn	1	φ150	-1,5	41	2002		
112	Tượng	Xã Hưng Thạnh - huyện Tân Phước	Tròn	1	φ150	-1,5	35	2002		
113	Cống dưới đê nhánh 2	ấp Rạch Bùn - Tân Điền-huyện Gò Công	Hộp	1	1,5x1,5	-1,00	65	2012		
114	Cống dưới đê nhánh 3	ấp Rạch Bùn - Tân Điền-huyện Gò Công	Hộp	1	1,5x1,5	-1,00	75	2012		
115	Cống tưới Rạch Xẻo	ấp Xóm Rầy - Kiềng Phước-huyện Gò	Hộp	3	1,8x2,5	-2,5		1976		
116	Cống tiêu Rạch Xẻo	ấp Xóm Rầy - Kiềng Phước-huyện Gò	Hộp	1	1,7x1,7	-2,5		1994		
117	Cống Hòa Phú	Long Bình-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	Φ150	-1,5		2017		
118	Cống Thạnh Lợi	Bình Tân-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	Φ150	-1,5		2017		
119	Cống Rạch Mã	Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	Φ100	-1,6	35	2000		
120	Cống Rạch Đào	Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	Φ150	-1,6	100	2003		
121	Ba Đô	Xã Bình Đức, huyện Châu Thành (rạch Xoài Hột)	Hở	1	5,5	-2,7		2016		
122	Lộ Tổng	Lương Hòa Lạc - huyện Chợ Gạo	Hộp	2	1,6x1,6	-1,5		2016		
123	Ninh Đồng	Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	φ150	-1,5		2004		
124	Tân Xuân	Tân Phú-huyện Tân Phú Đông	Tròn	1	φ150	-2,0		1994		
125	Lồ Ô	Tân Phú-huyện Tân Phú Đông	Tròn	1	φ150	-2,0		1999		
126	CC1	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hở	1	2,0	-2,5	150	2004		
127	Cống 1 kênh LT	Tân Phú-huyện Tân Phú Đông	Hộp	1	2x2	-1,5		2017		
128	Cống 2 kênh LT	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hộp	1	2x2	-1,5		2017		
129	Cống Thủ Ngử	Xuân Đông-Chợ Gạo	Hở	1	10	-3,2		2017		
130	Cống Rạch Chợ	Xuân Đông-Chợ Gạo	Hở	1	5	-2		2017		
IV	TRẠM BƠM									
1	Trạm bơm Bình Phan	Xã Bình Phan-huyện Chợ Gạo	32000 m ³ /h (8 máy)							Không hoạt động

Phụ lục 3

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐỀ GIAO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (CHI CỤC THỦY LỢI) QUẢN LÝ, BẢO VỆ

(Kèm theo Quyết định số: 04 /2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã - huyện)	Hành trình		Qui mô			Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B (m)	Cao trình (m)			
	CÔNG TRÌNH ĐỀ				177.373,50					
01	Đê Biên	TT Vàm Láng, Kiểng Phước, Tân Điền, Tân Thành - huyện Gò Công Đông	TL 871	Cống Rạch Góc	21.200	7,5	+3,50 -:- +4,00		Trước 1975	
02	Nhánh 2 (Bờ Bắc kênh Trần Văn Dững)	Tân Điền - huyện Gò Công Đông	Đê Dự phòng	Cống Rạch Bùn cũ	611	4,0	+2,80 -:- +3,80		2013	
03	Nhánh 3 (Bờ Nam kênh Trần Văn Dững)	Tân Điền - huyện Gò Công Đông	Đê Dự phòng	Cống Rạch Bùn cũ	593	4,0	+3,00 -:- +3,90		2013	
04	Cửa sông Gò Công 1 (Ven sông Soài Rạp)	Tân Phước, Gia Thuận, Kiểng Phước, TT Vàm Láng - huyện Gò Công Đông	Cống Vàm Tháp	Tỉnh lộ 871	16.500	4 -:- 5	+2,60 -:- +3,00		1994	
05	Cửa sông Gò Công 1 (Ven sông Cửa Tiểu)	Tân Thành, Tăng Hòa, Phước Trung - huyện Gò Công Đông	Cống rạch Góc	Cửa rạch long Uông	6.485	5-:-6	+2,65 -:- +3,00		1975	
06	Cửa sông Gò Công 2	Phú Thạnh, Phú Đông - huyện Tân Phú Đông	Cầu tạm Bà Tiên - xã Phú Đông	Cầu tạm Bà Tiên - xã Phú Đông	24.773	4-:-6	+2,30 -:- +4,00		1999	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã - huyện)	Hành trình		Qui mô			Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B (m)	Cao trình (m)			
07	Kinh Nhiễm	Phú Thạnh - huyện Tân Phú Đông	ĐH 84E	Tỉnh lộ 877	2.659	4,0	+2,30 -:- +3,00		2001	
08	Tân Xuân - Tân Thạnh	Tân Phú - huyện Tân Phú Đông	Tỉnh lộ 877	Rạch Lò Ô	5.000	4,0	+2,50 -:- +3,00		2009	
09	Đập Rạch Nhiễm 1, 2 và 2 tuyến đê cặp kênh liên thông	Tân Phú, Phú Thạnh - huyện Tân Phú Đông	Kinh Nhiễm	Tân Xuân - Tân Thạnh	177,50	2,5	+2,90		2010	
10	Bình Ninh	Hòa Định, Bình Ninh - huyện Chợ Gạo	Cầu Hòa Định	Cống Vàm Giồng	10.800	3,5 -:- 6	+2,65 -:- +2,70		1994	
11	Long Hải	Long Bình, Bình Tân - huyện Gò Công Tây	Cống Sáu Thoàn	Tỉnh lộ 877	9.880	3,5 -:- 5	+2,50 -:- +2,65		1994	
12	Hòa Thạnh - Thuận Trị	Bình Tân - huyện Gò Công Tây	Tỉnh lộ 877	Tỉnh lộ 877	3.700	3,0	+2,30 -:- +2,50		1994	
13	Tả sông Cửa Tiểu	Bình Tân - huyện Gò Công Tây, Phước Trung - huyện Gò Công Đông	Tỉnh lộ 877	Cửa rạch Long Uông	11.220	4 -:- 6	+2,22 -:- +2,65		1997	
14	Soài Rạp	Bình Xuân, Bình Đông, Tân Trung - thị xã Gò Công	Vàm Gò Công	Cống Vàm Tháp	18.941	4 -:- 6	+2,50 -:- +2,66		1994	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã - huyện)	Hành trình		Qui mô			Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B (m)	Cao trình (m)			
15	Đông rạch Gò Công	Tân Trung, Bình Đông, Bình Xuân - thị xã Gò Công	Cổng Gò Công	Vàm Gò Công	12.500	4 -:- 5	+2,00 -:- +2,65		1998	
16	Long Chánh	Long Chánh - thị xã Gò Công	Cổng Gò Gừa	Cổng Gò Công	2.836	4 -:- 5	+2,10 -:- +2,65		1997	
17	Tây rạch Gò Công	Đồng Sơn, Bình Phú - huyện Gò Công Tây, Bình Xuân - thị xã Gò Công	Cổng Số 4	Cổng Gò Gừa	15.683	3-:- 4	+2,50 -:- +2,65		1996	
18	Sông Tra	Đồng Sơn - huyện Gò Công Tây	Bến Đò Ninh Đông	Cổng Số 4	5.070	4,0	+2,65		1984	
19	Rạch Tràm - Ninh Đồng	Tân Thuận Bình, Quơn Long - huyện Chợ Gạo, Đồng Sơn - huyện Gò Công Tây	Cầu Đôi	Đê Tây Kênh Chợ Gạo	8.745	4,0	+2,20 -:- +2,35		1994	